

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 8 NĂM 2025

Số: /BC-TKT

Sơn La, ngày 31 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2025

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Trong tháng Tám, sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa và cây trồng vụ Mùa; đồng thời tiến hành thu hoạch một số loại cây ăn quả lâu năm. Hoạt động chăn nuôi tiếp tục duy trì ổn định, công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được thực hiện chủ động và hiệu quả, góp phần kiểm soát tốt tình hình dịch bệnh, sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định.

1. Nông nghiệp

1.1. Cây hằng năm

Trong tháng, tập trung khắc phục diện tích bị ảnh hưởng do mưa, hoàn thành gieo cấy, chăm sóc lúa vụ Mùa và các loại cây trồng hằng năm khác. Các địa phương đã chủ động phối hợp chặt chẽ với ngành nông nghiệp để hỗ trợ người dân theo dõi sát diễn biến tình hình thời tiết bất lợi có thể xảy ra, cảnh báo sớm và hướng dẫn các biện pháp phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời với những hiện tượng thời tiết bất lợi, qua đó góp phần hạn chế thiệt hại cho sản xuất.

Tính đến thời điểm báo cáo, diện tích lúa vụ đông xuân đã thu hoạch 13.189 ha, đạt 99,98% tổng diện tích gieo cấy (do thiệt hại mất trắng 02 ha). Diện tích lúa vụ mùa đã gieo cấy cộng dồn ước đạt 32.779 ha, bằng 98,19% so với cùng kỳ, diện tích giảm chủ yếu trên diện tích lúa nương kém hiệu quả bà con chuyển sang trồng các loại cây trồng hằng năm khác... Một phần diện tích thiệt hại do mưa lũ, ngập úng không thể gieo trồng theo đúng khung thời vụ. Bên cạnh đó, trong tháng tập trung gieo trồng cây vụ mùa như khoai, đậu tương, lạc, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo diện tích gieo trồng ngô cộng dồn ước đạt 75.166 ha, tăng 1,08% (tăng 806 ha) so với cùng kỳ năm trước; rau các loại ước đạt 11.983 ha, tăng 3,68% (tăng 425 ha) nhờ các chính sách hỗ trợ phát triển vùng sản xuất rau an toàn, ứng dụng VietGAP và liên kết chuỗi tiêu thụ sản phẩm; đậu các loại ước đạt 498 ha, tăng 7,33% (tăng 34 ha) so với cùng kỳ năm trước do giá cả ổn định người dân trồng nhiều; khoai lang ước đạt 250 ha, giảm 1,19%; đậu tương ước đạt 466 ha, tăng 7,87%; lạc ước đạt 1.048 ha, giảm 4,2%. Diện tích gieo trồng

một số loại cây tăng so với cùng kỳ năm trước do có sự đóng góp tích cực từ các chính sách khuyến khích của địa phương, mối liên kết giữa Trung tâm chế biến rau, quả xuất khẩu Doveco Sơn La (đóng tại xã Mai Sơn) với các hợp tác xã nông nghiệp và nông dân.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trong tháng được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định, giá cả đầu ra hợp lý, tạo động lực cho người dân và các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô chăn nuôi.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính một số loại vật nuôi như sau: Trâu ước đạt 106.872 con, giảm 3,41% so với cùng kỳ năm trước do trâu phát triển chậm, hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả tự nhiên bị thu hẹp. Bò ước đạt 390.301 con, giảm 0,47%, trong đó đàn bò sữa ước đạt 26.780 con, giảm 0,3%. Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 641.000 con, tăng 10,56% (tăng 61.239 con), đàn lợn tăng do thị trường tiêu thụ ổn định, được giá, nguồn con giống được chủ động. Gia cầm ước đạt 8.490 nghìn con, tăng 1,31% (tăng 110 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.301 nghìn con, tăng 1,91% (tăng 137 nghìn con).

Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được các cấp, các ngành và người chăn nuôi quan tâm thực hiện nghiêm túc, nhờ đó tình hình dịch bệnh được kiểm soát, không để lây lan trên diện rộng. Trong tháng tình hình dịch bệnh Viêm da nổi cục và Dịch tả lợn Châu Phi phát sinh ở nhiều xã phường trên địa bàn tỉnh; Số con mắc bệnh, chết, tiêu hủy là 3.915 con lợn, tổng khối lượng 192.101 kg; 43 con bò, tổng khối lượng 4.251 kg. Lũy kế đến ngày 21/8/2025, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra tại 160 lượt tổ, bản của 35 lượt xã, phường; số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 5.008 con, tổng khối lượng 246.758 kg; hiện còn 21 xã có ổ dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi chưa qua 21 ngày. Bệnh Viêm da nổi cục xảy ra tại 73 tổ, bản 23 lượt xã, phường số mắc bệnh là 141 con bò, số chết tiêu hủy 76 con với khối lượng 7.686 kg. Hiện còn 10 xã có ổ dịch bệnh Viêm da nổi cục chưa qua 21 ngày. Có 03 ổ dịch Đại động vật xảy ra tại thành phố Sơn La, số chó mắc bệnh, tiêu hủy 03 con, hiện 03 ổ dịch đại động vật đã qua 21 ngày không phát sinh thêm động vật mắc bệnh. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác không xảy ra.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 8 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng. Trong tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 194 ha, giảm 5,37%, tính chung 8 tháng diện tích rừng trồng mới đạt 401 ha, tăng 17,79% so với cùng kỳ. Sản lượng gỗ khai thác tháng Tám ước tính đạt 1.100 m³, giảm 25,98% (giảm 386 m³) so với cùng kỳ năm trước, tính chung tám tháng sản lượng gỗ khai thác đạt 10.137 m³, giảm

27,58%. Hoạt động khai thác gỗ gặp nhiều khó khăn khi thực hiện các chính sách thắt chặt quản lý khai thác gỗ và các loại lâm sản khác.

Chi cục Kiểm lâm đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra rừng, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong tháng, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện, lập hồ sơ và ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính lý 12 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó: Ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính 06 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp (*cụ thể: Phá rừng trái pháp luật: 03 vụ; vận chuyển lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; tàng trữ lâm sản trái pháp luật: 01 vụ; khai thác lâm sản trái pháp luật: 01 vụ*); tổng số lâm sản tịch thu: 4,268 m³ gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách nhà nước là 121 triệu đồng.

3. Thủy sản

Trong tháng, tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định. Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước trong tháng đạt 620 tấn, trong đó: cá 613 tấn, thủy sản khác 7 tấn. Tính chung tám tháng năm 2025 sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.105 tấn, tăng 1,43% so với cùng kỳ năm trước trong đó: sản lượng cá tăng 1,43%, thủy sản khác tăng 1,2%. Mặc dù thời tiết trong tháng có những diễn biến bất lợi, tuy nhiên nhờ sự chủ động của các hộ nuôi trong việc áp dụng biện pháp kỹ thuật, chăm sóc và phòng bệnh nên không xảy ra hiện tượng dịch bệnh lớn, đảm bảo sản lượng ổn định.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tám ước tính tăng 4,06% so với tháng trước và tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2025, sản xuất công nghiệp tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 6,57% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,31% đóng góp đáng kể vào mức tăng chung, chủ yếu do mưa nhiều nên sản lượng điện sản xuất tăng cao.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Tám ước tính tăng 1,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,5% do trong tháng mưa nhiều nên sản lượng điện sản xuất tăng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,52%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 10,95%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,37%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

	Tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	101,44	106,57
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	110,95	106,76
Công nghiệp chế biến chế tạo	128,37	101,43
Sản xuất và phân phối điện	100,50	107,31
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	114,52	105,21

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tám tháng năm 2025 ước tính tăng 6,57%. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 6,76%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,43%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,31%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,21%.

2. Sản phẩm chủ yếu

Tháng Tám, có 10 sản phẩm sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Đá xây dựng tăng 10,95%; sữa tươi tiệt trùng tăng 113,33%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 2,19%; nước tinh khiết tăng 7,31%; cao su tăng 78,05% do mưa đều, cây phát triển tốt, sản lượng mủ tăng; xi măng Portland đen tăng 71,3%; điện sản xuất tăng 0,47%; điện thương phẩm tăng 10,12%; nước uống được tăng 17,51%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 10,48%. Có 03 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: Chè xanh giảm 16,38%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 53,33%; sản phẩm in khác giảm 23%. Có 04 sản phẩm tạm dừng sản xuất do hết vụ, bao gồm: Tinh bột sắn; đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường; cà phê rang nguyên hạt.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 8 tháng đầu năm 2025 có 10 sản phẩm chủ yếu sản xuất ước tăng so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Đá xây dựng tăng 6,76%; tinh bột sắn tăng 34,55% do các nhà máy chế biến mở rộng vùng thu mua nguyên liệu đầu vào nên khối lượng nguyên liệu phục vụ sản xuất tăng; nước tinh khiết tăng 5,21%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc tăng 1,56%; cao su tăng 38,5%; xi măng Portland đen tăng 8,47%; điện sản xuất tăng

7,31%; điện thương phẩm tăng 7,03%; nước uống được tăng 6,45%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 3,38%. Có 07 sản phẩm sản xuất ước giảm, bao gồm: sữa tươi tiệt trùng giảm 1,35%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 24,53% do ảnh hưởng của thị trường; đường RS giảm 6,32%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường giảm 25,28%; cà phê rang nguyên hạt giảm 2,15%; chè xanh giảm 3,68% do ảnh hưởng bởi sương muối những tháng đầu năm; sản phẩm in giảm 42,18% do đơn đặt hàng giảm.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng Tám tăng 0,41% so với tháng trước, giảm 2,42% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giữ ổn định so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,79%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng tăng 3,8% so với tháng trước; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,54%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,05%; ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,37%.

Tính chung 8 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp giảm 5,73% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 3,8%, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 5,07%. Chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 58,91%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 7,13%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,83%, ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,1%.

III. HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp ước đến ngày 18/8/2025 là 4.208 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký gần 90.000 tỷ đồng. Trong tháng Tám, toàn tỉnh tiếp nhận và xử lý 518 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp; thành lập mới 149 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 152,54% so với cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 830 tỷ đồng; giải thể 19 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 111%; số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký hoạt động trở lại 02 đơn vị; số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động 20 đơn vị, tăng 150% so với cùng kỳ.

Thường xuyên hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện thủ tục cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và thông tin trên giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi đơn vị hành chính.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng Tám, tình hình giải ngân vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý còn gặp nhiều vướng mắc. Đối với cấp xã, một số đơn vị được giao làm chủ đầu tư chưa hoàn tất việc tiếp nhận bàn giao hồ sơ dự án. Đặc biệt, do quá trình điều chỉnh thông tin chủ đầu tư và cập nhật thủ tục

phê duyệt chưa được thực hiện đồng bộ, nhiều dự án chưa đủ điều kiện để giải ngân, dẫn đến chậm trễ chung về tiến độ thực hiện và giải ngân, thanh toán.

Tháng Tám, dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 407 tỷ đồng, bằng 6,45% so với kế hoạch năm 2025 tăng 15,26% so với tháng trước và tăng 11% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 369 tỷ đồng, chiếm 90,66%; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 38 tỷ đồng, chiếm 9,34%.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện tám tháng năm 2025 đạt 2.615,52 tỷ đồng, bằng 41,44% kế hoạch năm 2025 và tăng 13,56% (312,398 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 2.295,68 tỷ đồng, chiếm 87,77%, tăng 19,08% (367,838 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước thực hiện 319,84 tỷ đồng, chiếm 12,23%, giảm 14,77%, một phần do đầu mỗi quản lý dự án thay đổi khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp khiến việc tổ chức, triển khai thực hiện các công trình dự án trong thời gian đầu sau sắp xếp còn chưa kịp thời. Vốn đầu tư thực hiện 8 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do có sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh và các sở, ngành trong việc tháo gỡ khó khăn cho các công trình/dự án đẩy nhanh tiến độ thi công, nhất là đối với các dự án trọng điểm như: Dự án đầu tư xây dựng cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu; dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 120C (Yên Châu - Tạ Khoa)...

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tình hình thương mại, dịch vụ và vận tải trong tháng Tám trên địa bàn tỉnh tổ chức nhiều hoạt động, sự kiện văn hóa, du lịch, thể thao và các hoạt động kỷ niệm, chào mừng các ngày lễ lớn như: Tổ chức hoạt động “Cùng Việt Nam tiến bước” với thông điệp “Một tỷ bước chân tiến vào kỷ nguyên mới”; Tuần lễ mừng 2 tháng 9 năm 2025 tại Mộc Châu với nhiều hoạt động đặc sắc, góp phần thúc đẩy tăng trưởng của các ngành dịch vụ. Tính chung 8 tháng năm 2025 doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tăng 14,01% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác ước tăng 11,56%; doanh thu hoạt động vận tải ước tăng 13,10%.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Tám ước đạt 3.467,58 tỷ đồng, tăng 1,69% so với tháng trước và tăng 16,50% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 47,32%; xăng dầu các loại chiếm 10,27%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,05%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,76%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 5,11%; các ngành còn lại chiếm 17,49%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng Tám tăng 16,50%. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức tăng trên 10%, một số mặt hàng tăng mạnh

như: lương thực, thực phẩm tăng 27,10%; hàng hóa khác tăng 33,26%; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy tăng 38,85%; nhiên liệu khác trừ xăng dầu tăng 21,12%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 8,12%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 11,69% do nhu cầu mua mới giảm.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8 tháng năm 2025 ước đạt 27.251,30 tỷ đồng, tăng 14,01% so với cùng kỳ năm trước. Phần lớn các nhóm ngành hàng có mức tăng trên 10%; một số mặt hàng tăng nhẹ như: Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,25%, xăng, dầu các loại tăng 5,74%, hàng may mặc tăng 5,33%. Riêng có nhóm ngành hàng phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm 6,74%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng Tám năm 2025 ước tính đạt 963,66 tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 11,41% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 479,21 tỷ đồng, tăng 16,99% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,94 tỷ đồng, tăng 17,56%; dịch vụ khác ước đạt 481,52 tỷ đồng, tăng 7,94%. Tính chung tám tháng năm 2025 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 7.377,17 tỷ đồng, tăng 11,56% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.582,42 tỷ đồng, tăng 15,35%; dịch vụ lữ hành ước đạt 22,71 tỷ đồng, tăng 16,95%; dịch vụ khác ước đạt 3.772,04 tỷ đồng, tăng 8,41%.

3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng Tám năm 2025 ước đạt 350,99 tỷ đồng tăng 1,83% so với tháng trước, tăng 15,71% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm ước đạt 2.742,9 tỷ đồng tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Doanh thu vận tải hành khách tháng Tám ước tính đạt 50,58 tỷ đồng, tăng 17,39% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải đường bộ tăng 17,88%. Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng Tám đạt 443,07 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 48.370,02 nghìn Hk.Km. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,68%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,82% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 18,25%; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ tăng 17,99%.

Doanh thu vận tải hành khách 8 tháng năm 2025 đạt 410,05 tỷ đồng tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 3.905,7 nghìn lượt hành khách, tăng 9,61% so với cùng kỳ năm trước; trong đó số lượt hành khách vận chuyển đường bộ đạt 3.583,75 nghìn lượt hành khách, tăng 10,1%. Số lượt hành khách luân chuyển ước 413.952,04 nghìn Hk.Km, tăng

11,18% so với cùng kỳ năm trước, trong đó số lượt khách luân chuyển đường bộ 410.347,05 nghìn Hk.Km.

b. Vận tải hàng hóa

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá tháng Tám năm 2025 ước đạt 291,45 tỷ đồng, trong đó: doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 290,18 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 15,67%, trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ tăng 15,73%. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 737,99 nghìn tấn, tăng 15,74% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 93.084,86 nghìn Tấn.Km, tăng 15,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 725,78 nghìn tấn, tăng 15,94%; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 92.828,33 nghìn Tấn.Km, tăng 15,87%.

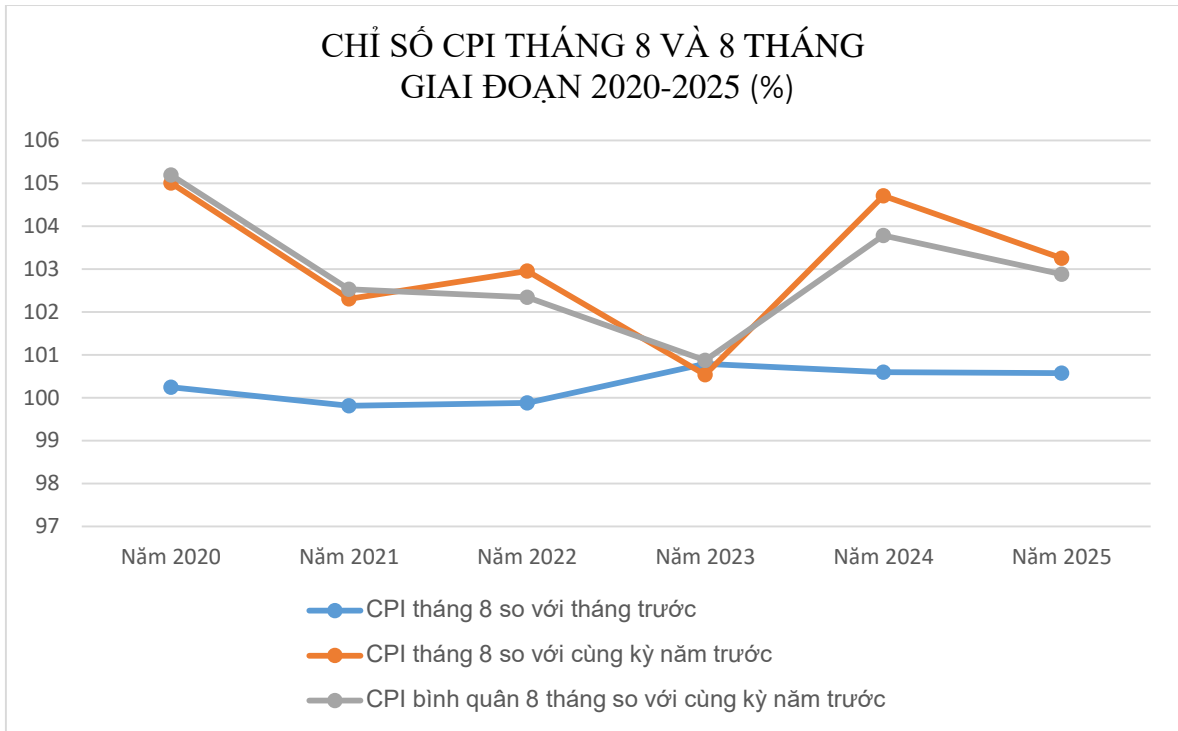
Doanh thu vận tải hàng hoá tám tháng năm 2025 đạt 2.262,85 tỷ đồng, tăng 13,36% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung tám tháng khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 5.760,42 nghìn tấn, tăng 13,12% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận chuyển đường bộ ước đạt 5.672,98 nghìn tấn. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước 726.178,92 nghìn Tấn.Km, tăng 13,52% so với cùng kỳ năm trước; trong đó vận chuyển đường bộ đạt 724.102,41 nghìn tấn, tăng 13,55%.

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng Tám doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,96 tỷ đồng, tăng 8,29% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 8 tháng năm 2025 ước đạt 70 tỷ đồng, tăng 11,11% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng Tám năm 2025 nhìn chung tăng nhẹ so với tháng trước. Thị trường hàng hóa thiết yếu biến động do ảnh hưởng của dịch bệnh và thời tiết. Dịch tả lợn châu Phi tiếp tục diễn biến ở mức cao cùng với dịch viêm da nổi cục trên đàn bò bùng phát khiến nguồn cung thịt đỏ sụt giảm, đẩy nhu cầu tiêu dùng chuyển sang các loại thực phẩm thay thế như gà, vịt, thủy sản, trứng, kéo giá nhóm hàng này tăng. Bên cạnh đó, mưa lớn kéo dài gây thiệt hại nặng nề cho nhiều diện tích rau màu, làm nguồn cung giảm và giá rau củ tăng. Ngược lại, do diễn biến giá xăng dầu trên thị trường thế giới đã hạ nhiệt, dẫn đến việc các cơ quan chức năng điều chỉnh theo cơ chế thị trường nên giá xăng dầu. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Tám năm 2025 tăng 3,26%, so với tháng trước tăng 0,58%. CPI bình quân 8 tháng năm 2025 tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng trước, CPI tháng Tám tăng 0,58%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng), có 07 nhóm hàng hóa tăng giá, có 01 nhóm hàng hóa giảm giá và 03 nhóm hàng hóa giữ giá ổn định, cụ thể:

- Bảy nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:

So với tháng trước, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,20%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,56%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,02%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%; nhóm giáo dục tăng 0,77%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,11%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,48%. Nguyên nhân chủ yếu từ tác động của dịch bệnh làm nguồn cung thực phẩm sụt giảm, thời tiết bất lợi gây thiệt hại rau màu, cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong mùa tựu trường và giai đoạn chuyển mùa. Tất cả những tác động đan xen, khiến giá cả hàng hóa thiết yếu trong tháng Tám tăng so với tháng trước.

- Một nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá giảm:

Nhóm giao thông giảm 0,13% so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do giá xăng dầu trong nước tiếp tục được điều chỉnh giảm 0,44% do diễn biến giá xăng dầu trên thị trường thế giới đã hạ nhiệt, dẫn đến việc các cơ quan chức năng điều chỉnh theo cơ chế thị trường và không sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu cho các đợt điều chỉnh. Bên cạnh đó, phương tiện đi lại tăng nhẹ, do nhu cầu mua sắm xe đạp cho học sinh tăng trong dịp chuẩn bị bước vào năm học mới.

- Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:

Trong khi nhiều nhóm hàng hóa, dịch vụ thiết yếu biến động theo chiều hướng tăng thì các nhóm, bao gồm: Đồ uống và thuốc lá; thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định góp phần cân bằng mặt bằng giá chung trong tháng.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân tám tháng 2025 tăng 2,88% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có 09 nhóm hàng hóa tăng giá, có 02 nhóm hàng hóa giảm giá.

Chỉ số giá vàng tháng Tám tăng 2,22% so với tháng trước và tăng 55,09% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 12.342.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Tám tăng 0,38% so với tháng trước và tăng 4,34% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.642.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân tám tháng năm 2025 tăng 32,33% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân tám tháng tăng 3,43% so với cùng kỳ năm trước do chính sách tiền tệ chặt chẽ của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện kỷ cương, kỷ luật tài chính, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các cấp ngân sách, các đơn vị dự toán trong lĩnh vực quản lý NSNN, đảm bảo việc sử dụng NSNN tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích.

Tổng thu ngân sách nhà nước 8 tháng năm 2025 ước đạt 19.250 tỷ đồng, bằng 89,4% dự toán (trong đó: thu bổ sung từ ngân sách trung ương 11.443 tỷ đồng; thu chuyển nguồn ngân sách năm 2024 sang năm 2025 đạt 4.722 tỷ đồng). Trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng Tám năm 2025 ước đạt 470 tỷ đồng; lũy kế thu ngân sách trên địa bàn tám tháng ước đạt 3.085 tỷ đồng, bằng 69,55% dự toán Trung ương giao, bằng 68,55% dự toán HĐND tỉnh giao. Thực hiện tiết kiệm chi ngân sách, cắt giảm một số khoản chi không thiết yếu, đảm bảo đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh của địa phương, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, kinh phí cải cách tiền lương, sự nghiệp giáo dục - đào tạo, sự nghiệp y tế.... Chi ngân sách tháng 8 ước đạt 1.400 tỷ đồng, lũy kế 8 tháng năm 2025 ước đạt 12.424 tỷ đồng, bằng 58,55% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

2. Ngân hàng

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất; bảo đảm tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, hạn chế nợ xấu phát sinh; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất

huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng. Thị trường tiền tệ trên địa bàn ổn định.

Dư nợ tín dụng tháng Tám ước đạt 51.000 tỷ đồng, tăng 15,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 23.400 tỷ đồng, tăng 21,60%; dư nợ trung dài hạn đạt 27.600 tỷ đồng, tăng 10,95%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/7/2025 là 7.194 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 827 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương tháng Tám ước tính đạt 42.382 tỷ đồng, tăng 20,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: tiền gửi tiết kiệm 31.807 tỷ đồng, tăng 19,45%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 10.571 tỷ đồng, tăng 22,41%.

VII. MỘT SỐ TÌNH HÌNH XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư trên địa bàn toàn tỉnh ổn định; các cấp, các ngành, các địa phương đã chủ động nguồn kinh phí, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh, xã hội; thực hiện tốt phong trào “*Đền ơn đáp nghĩa*”, chế độ ưu đãi đối với người có công và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện chế độ, chính sách đối với người có công (*đã giải quyết 78 hồ sơ về chính sách đối với người có công với tổng kinh phí 1.088,756 triệu đồng*), đã chuyển trao, tặng trên 23.000 suất quà với tổng giá trị trên 9 tỷ đồng cho đối tượng người có công. Kịp thời hỗ trợ cho các đối tượng, gia đình chịu ảnh hưởng bởi thiên tai, sớm ổn định cuộc sống.

Trong tháng, đã tư vấn việc làm, học nghề, xuất khẩu lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động, chính sách pháp luật về việc làm cho trên 1.700 lượt người, đồng thời đã đăng tải 18 vị trí tuyển dụng, 30 hồ sơ người tìm việc, kết quả đã có 1.437 lao động được giới thiệu và có việc làm tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2024-2025, triển khai nhiệm vụ năm học 2025-2026 (*ngày 25/8/2025*). Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông và giáo viên trung tâm giáo dục thường xuyên năm học 2025-2026; tiếp tục triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính; ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong Giáo dục.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng, chống dịch bệnh được quan tâm thực hiện. Trong tháng, toàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch sởi tại khu vực Mai Sơn số ca mắc là 87 ca, đã điều trị khỏi 87 ca, không có trường hợp bệnh nặng hoặc tử vong do bệnh gây ra, hiện dịch đang tiếp diễn. Mặc dù phần lớn các bệnh truyền nhiễm có xu hướng giảm, song bệnh Sởi vẫn tăng, ngành Y tế tiếp tục triển khai quyết liệt các biện pháp giám sát, khoanh vùng, xử lý ca bệnh, đồng thời đẩy mạnh tiêm chủng vắc xin để

khống chế dịch. Chủ động các biện pháp ứng phó, phòng chống dịch bệnh. Trong tháng không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào, ghi nhận có 43 ca mắc rải rác, sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng để xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người trên địa bàn.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 8/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025); kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam (19/8/1945 - 19/8/2025) và 20 năm ngày hội toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc (19/8/2005 - 19/8/2025); thực hiện công tác tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; tuyên truyền Lễ kỷ niệm 130 năm thành lập tỉnh Sơn La (10/10/1895 - 10/10/2025)...và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 08/2025.

Thể thao thành tích cao: Cử Huấn luyện viên tham dự các giải trong nước và khu vực; Cử vận động viên tập huấn đội tuyển Cử tạ trẻ quốc gia tại Trường Đại học Thể dục Thể thao Bắc Ninh năm 2025; Cử vận động viên tập huấn đội tuyển Bóng đá U16 nữ quốc gia; Quyết định thôi tập trung đào tạo vận động viên. Tham gia giải quốc tế: giải Cử tạ vô địch thanh thiếu niên và vô địch trẻ Châu Á tại Kazakhstan. Tham gia giải khu vực và toàn quốc đạt 02 HCV, 09 HCB, 05 HCD. 01 VĐV đạt kiện tướng quốc gia, 03 VĐV đạt cấp I quốc gia. Thành lập các đoàn VĐV tham dự các giải: Giải vô địch Điền kinh quốc gia năm 2025; giải Vô địch Boxing trẻ toàn quốc; giải vô địch Kickboxing trẻ toàn quốc; giải vô địch trẻ và thiếu niên Kéo co quốc gia lần thứ III.

Thể thao quần chúng: Ban hành các Quyết định thành lập các đoàn huấn luyện viên, vận động viên tham gia thi đấu các giải: giải Vô địch Đẩy gậy trẻ và thiếu niên quốc gia lần thứ IV; giải vô địch trẻ và thiếu niên Kéo co quốc gia lần thứ III năm 2025. Tham gia giải Vô địch Đẩy gậy trẻ và thiếu niên quốc gia lần thứ IV đạt: 01 HCV.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 08 vụ (TNGT nghiêm trọng), làm chết 07 người, bị thương 03 người (tăng 02 vụ, tăng 03 người chết, giảm 01 người bị thương). Tính chung 8 tháng năm 2025 toàn tỉnh đã xảy ra 83 vụ tai nạn giao thông làm 70 người chết, 68 người bị thương.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 02 trận giông lốc, sét, kèm mưa to gây thiệt hại về người, nhà cửa và hoa màu của nhân dân tại khu vực xảy ra

thiên tai, cụ thể: 06 người bị chết; 05 người bị thương; thiệt hại 2.191 nhà ở (trong đó: 176 nhà thiệt hại từ 30% trở lên; 441 nhà thiệt hại dưới 30%; 1.278 nhà bị ngập nước (Từ 1-3m); 326 nhà phải di dời khẩn cấp); thiệt hại 1.053,9 ha lúa; 506,5 ha cây hoa màu; 153,4 ha cây lâu năm; 442 con gia súc và 7.224 con gia cầm; 39 điểm trường bị ảnh hưởng; 93,3 ha thủy sản; thiệt hại về giao thông: đất, đá sạt, sa bồi 552.172m³; sạt lở Ta luy âm 1.462m; hư hỏng mặt đường 8.569m²; điểm/đường giao thông bị sạt lở, ách tắc 175 điểm; cầu cống 83 cái; cột điện bị đổ, gãy, nghiêng 483 cái... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 848.534,4 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy nhà thiệt hại tài sản ước tính khoảng 4,29 tỷ đồng.

Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 8 và 8 tháng năm 2025./.

Nơi nhận:

- CTK (Ban TKTH&ĐN);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo TKT;
- Lưu: VT, TH.

Q. TRƯỞNG THỐNG KÊ

Đặng Trọng Điệp

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 8 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	<i>Đơn vị tính: Ha</i>
			Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13072	13191	100,91
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	33384	32779	98,19
Các loại cây khác			
Ngô	74360	75166	101,08
Khoai lang	253	250	98,81
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Đậu tương	432	466	107,87
Lạc	1094	1048	95,80
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	11558	11983	103,68
Đậu/đỗ các loại	464	498	107,33
Ngô làm thức ăn chăn nuôi vụ Đông Xuân	1575	1519	96,44

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 8 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	110644	106872	96,59
Số lượng bò (Con)	392145	390301	99,53
Bò sữa	26860	26780	99,70
Số lượng lợn (Con)	579761	641000	110,56
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8380	8490	101,31
Gà	7164	7301	101,91

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 8 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	340,10	400,60	117,79
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	349	221	63,32
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	13998	10137	72,42
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	283	205	72,44
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	2763,30	1831,50	66,28
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	47	13	27,66
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	127,4	33,7	26,45
Số vụ phá rừng (Vụ)	169	164	97,04
Diện tích rừng bị phá (Ha)	31,63	26,34	83,28

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 8 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3000	2964	98,80
Trong đó: Nuôi cá	2992	2958	98,86
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7037	7000	99,47
Thể tích lồng bè (m ³)	651111	526590	80,88
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	5.032,6	5.104,5	101,43
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	5.032,6	5.104,5	101,43
Cá	4.957,0	5.028,0	101,43
Tôm	0,4	0,4	100,00
Thủy sản khác	75,2	76,1	101,20

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	91,99	104,06	101,44	106,57
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	112,07	116,37	110,95	106,76
Khai khoáng khác	112,07	116,37	110,95	106,76
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63,33	115,92	128,37	101,43
Sản xuất chế biến thực phẩm	62,30	103,07	119,92	100,64
Sản xuất đồ uống	100,60	102,07	103,81	101,28
Dệt	68,00	49,02	21,74	62,78
Sản xuất trang phục	112,50	38,89	46,67	101,56
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	121,95	86,00	100,78	113,22
In, sao chép bản ghi các loại	7,20	379,31	77,00	57,82
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	173,69	112,33	181,64	122,16
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	57,47	215,96	176,12	109,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	182,46	111,45	166,14	125,51
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,26	103,66	100,50	107,31
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,26	103,66	100,50	107,31
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110,28	99,04	114,52	105,21
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,60	97,93	117,51	106,45
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	109,80	100,69	110,48	103,38

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 năm 2025

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
		tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	55.695,7	64.815,8	502.637,1	110,95	106,76
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	1.702,1	2.559,9	30.330,8	213,33	98,65
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	553,8	587,6	5.543,6	102,19	75,47
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	57.804,0	-	134,55
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	56.206,0	-	93,68
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	17.229,0	-	74,72
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	-	-	2.183,0	-	97,85
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.636,6	1.134,6	6.266,0	83,62	96,32
Nước tinh khiết	1000 lít	437,7	444,7	3.258,6	107,31	105,21
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	18,0	7,0	91,0	46,67	101,56
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	45,4	172,2	3.153,2	77,00	57,82
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	433,6	490,0	2.131,3	178,05	138,50
Xi măng Portland đen	Tấn	11.761,0	30.000,0	302.962,0	171,30	108,47
Điện sản xuất	Triệu KWh	2.267,5	2.350,5	9.637,8	100,47	107,31
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	1.615,9	1.607,0	6.639,3	102,89	107,45
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	316,6	349,5	1.415,7	98,72	108,25
Điện thương phẩm	Triệu KWh	72,5	75,0	600,9	110,12	107,03
Nước uống được	1000 m ³	1.231,5	1.205,9	9.606,0	117,51	106,45
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.237,9	5.274,1	39.617,4	110,48	103,38

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 8 năm 2025**

	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Đơn vị tính: Triệu đồng	
				Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	353120	407000	2615519	41,44	113,56
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	321120	369000	2295679	41,15	119,08
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	94350	115000	826125	73,11	123,30
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	15000	25000	79240	22,01	147,42
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	226770	254000	1435409	33,11	121,15
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	20565	34,28	67,29
Xổ số kiến thiết	-	-	13580	25,19	60,36
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách huyện	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	32000	38000	319840	43,66	85,23
Vốn cân đối ngân sách xã	32000	38000	319840	43,66	85,23
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	4200	8200	84800	15,70	190,35
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 8 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3410097,4	3467580,8	27251304,5	116,50	114,01
Lương thực, thực phẩm	1614610,7	1640944,6	12576945,0	127,10	119,97
Hàng may mặc	165172,5	170370,0	1300547,5	106,04	105,33
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	331179,9	338333,3	2556882,1	111,80	109,25
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42224,4	43498,7	388816,7	103,18	113,99
Gỗ và vật liệu xây dựng	350660,4	348495,9	2859737,2	108,12	112,08
Ô tô các loại	64263,4	62150,0	526789,5	115,11	111,27
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	174454,7	177291,7	1453409,8	88,31	93,26
Xăng, dầu các loại	349715,9	355955,1	3036203,1	100,09	105,74
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	26954,1	27459,9	241147,7	121,12	113,25
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	16751,3	17218,1	139225,9	119,76	124,44
Hàng hóa khác	138122,2	140338,4	1059297,1	133,26	122,19
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	135988,0	145525,1	1112303,0	138,85	129,72

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 8 năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	928373,4	963661,6	7377167,5	111,41	111,56
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	455362,1	479206,0	3582417,9	116,99	115,35
Dịch vụ lưu trú	30689,0	31827,0	241185,0	116,78	115,48
Dịch vụ ăn uống	424673,0	447379,0	3341232,9	117,01	115,34
Du lịch lữ hành	2838,0	2939,6	22705,9	117,56	116,95
Dịch vụ khác	470173,3	481516,0	3772043,7	107,94	108,41

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	
	gốc 2019	năm trước	năm trước	trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	118,04	103,26	102,42	100,58	102,88
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	131,09	106,41	104,16	101,20	107,89
Lương thực	127,74	104,60	102,26	101,41	105,84
Thực phẩm	135,37	107,41	104,71	101,31	109,23
Ăn uống ngoài gia đình	111,23	103,45	104,24	100,00	103,25
Đồ uống và thuốc lá	129,36	106,47	105,25	100,00	101,89
May mặc, mũ nón và giày dép	115,63	103,63	103,36	101,56	102,01
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,30	101,39	100,71	100,02	100,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	113,81	103,10	103,00	100,07	101,12
Thuốc và dịch vụ y tế	115,40	101,16	100,82	100,00	100,63
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,48	97,86	100,55	99,87	95,44
Bưu chính viễn thông	99,92	99,93	99,93	100,00	99,99
Giáo dục	119,99	108,59	101,27	100,77	109,61
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,62	100,44	100,61	100,11	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác	120,08	102,80	102,58	100,48	102,02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	317,91	155,09	144,28	102,22	132,33
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,48	104,34	103,57	100,38	103,43

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	350985,81	2742898,38	101,83	115,71	113,10
Vận tải hành khách	50580,30	410054,26	103,14	117,39	112,02
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1368,65	10724,14	102,52	102,28	105,03
Đường bộ	49211,65	399330,12	103,16	117,88	112,22
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	291449,91	2262850,90	101,60	115,67	113,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1268,55	10286,63	102,75	104,17	104,88
Đường bộ	290181,36	2252564,27	101,60	115,73	113,40
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8955,60	69993,22	102,02	108,29	111,11

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 8 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	443,07	3905,71	102,86	116,68	109,61
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	40,07	321,96	102,64	102,98	104,39
Đường bộ	403,00	3583,75	102,88	118,25	110,10
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	48370,02	413952,04	103,25	117,82	111,18
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	452,15	3604,99	102,73	102,35	106,02
Đường bộ	47917,87	410347,05	103,26	117,99	111,23
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	737,99	5760,42	101,13	115,74	113,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	12,21	87,44	102,78	104,99	107,84
Đường bộ	725,78	5672,98	101,11	115,94	113,20
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	93084,86	726178,92	101,18	115,84	113,52
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	256,53	2076,51	101,96	104,48	104,83
Đường bộ	92828,33	724102,41	101,17	115,87	113,55
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	8	83	133,33	100,00	83,00
Đường bộ	8	83	133,33	100,00	83,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	7	70	175,00	116,67	101,45
Đường bộ	7	70	175,00	116,67	101,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	68	75,00	60,00	72,34
Đường bộ	3	68	75,00	60,00	72,34
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	18	100,00	-	105,88
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	4286,00	16016	4.564,43	-	2909,88

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 8 năm 2025

	Thực hiện tháng 7 năm 2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2025 (Triệu đồng)	Tháng 8 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)	8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 (%)
Dư nợ tín dụng	50570808	51000000	x	115,59	x
Ngắn hạn	23026694	23400000	x	121,60	x
Trung, dài hạn	27544114	27600000	x	110,95	x
Huy động vốn tại địa phương	40350253	42381929	x	120,15	x
Tiền gửi tiết kiệm	30746733	31806893	x	119,45	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9599444	10571286	x	122,41	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	4076	3750	x	34,89	x